

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ**

Mã ngành: **7580105**

Cần Thơ - 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành đào tạo: **QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ**
- Mã ngành: **7580105**
- Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Cần Thơ**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**

MỤC LỤC

TRANG BÌA	
TRANG PHỤ BÌA	
MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG	iii
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	iv
PHẦN 1: ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	1
I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1. Thông tin về ngành đăng ký đào tạo	1
2. Giới thiệu chung về Trường Đại học Cần Thơ	2
II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	5
1. Giới thiệu về nguồn nhân lực đối với ngành đào tạo	5
2. Lý do mở ngành đào tạo.....	6
III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	7
1. Chương trình đào tạo.....	7
1.1. Mục tiêu đào tạo.....	7
1.1.1. Mục tiêu đào tạo chung	7
1.1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể	7
1.2. Chuẩn đầu ra.....	8
1.2.1. Kiến thức	8
1.2.2. Kỹ năng	8
1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	9
1.3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp	9
1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	9
1.5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo.....	9
1.6. Khung chương trình đào tạo.....	10
2. Kế hoạch đào tạo	12
2.1. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khóa	12
2.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	12
2.3. Phương pháp giảng dạy và học tập	13
2.4. Cách thức đánh giá/thang điểm.....	13
2.5. Kế hoạch giảng dạy	15
2.6. Điều kiện sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định	17
2.7. Hướng dẫn thực hiện chương trình	18
3. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo	18

IV. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	20
1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu	20
2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên	31
V. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	32
1. Điều kiện cơ sở vật chất hiện hữu bảo đảm mở ngành đào tạo.....	32
2. Thư viện	34
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm phục vụ ngành chương trình đào tạo..	36
4. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất	41
VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	43
1. Đơn vị phụ trách quản lý ngành đào tạo	43
2. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở	45
VII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO	46
1. Dự báo các rủi ro khi mở ngành và triển khai tuyển sinh	46
2. Giải pháp và phương án để ngăn ngừa và xử lý rủi ro	46
2.1. Người học bỏ học, trễ tiến độ.....	46
2.2. Sự biến động về đội ngũ giảng viên do thiếu lực lượng kế thừa khi giảng viên nghỉ hưu, chuyển công tác.....	47
2.3. Điều kiện nguồn lực cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời.....	48
2.4. Sự cạnh tranh với các trường đào tạo khác, đặc biệt là các trường đào tạo trong khu vực	48
2.5. Trường hợp tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp thấp	49
2.6. Trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo	49
VII. TỰ ĐÁNH GIÁ.....	50
PHẦN 2: CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN.....	51

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Khung chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị - trình độ đại học	10
Bảng 2: Quy đổi điểm học phần.....	13
Bảng 3: Dự kiến kế hoạch giảng dạy phân theo học kỳ.....	15
Bảng 4: Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm	19
Bảng 5: Danh sách giảng viên cơ hữu mở ngành đào tạo.....	21
Bảng 6: Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành đào tạo.....	23
Bảng 7: Cơ sở vật chất phục vụ thực hiện chương trình đào tạo	33
Bảng 8: Danh mục các thiết bị phục vụ chương trình đào tạo.....	36
Bảng 9: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học của cơ sở đào tạo.....	45

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

AUN-QA	: ASEAN University Network - Quality Assurance
BGDĐT	: Bộ giáo dục và đào tạo
CBGD	: Cán bộ giảng dạy
CSDL	: Cơ sở dữ liệu
CTĐT	: Chương trình đào tạo
CVHT	: Cố vấn học tập
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	: Đại học Cần Thơ
ĐTBCHK	: Điểm trung bình chung học kỳ
ĐTBCTL	: Điểm trung bình chung tích lũy
GDQP-AN	: Giáo dục Quốc phòng - An ninh
GS	: Giáo sư
GV	: Giảng viên
GVC	: Giảng viên chính
HP	: Học phần
KH	: Học kỳ
KHHT	: Kế hoạch học tập
LT	: Lý thuyết
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
PGS	: Phó Giáo sư
SV	: Sinh viên
TC	: Tín chỉ
TH	: Thực hành
THPT	: Trung học phổ thông
ThS	: Thạc sĩ
TNTN	: Tài nguyên Thiên nhiên
TPCT	: Thành phố Cần Thơ
TS	: Tiến sĩ
TTHL	: Trung tâm học liệu
UBND	: Ủy Ban nhân Dân

Cần Thơ, ngày tháng 03 năm 2022

PHẦN 1: ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành đào tạo: Quy hoạch vùng và đô thị
- Mã ngành: 7580105
- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Trình độ đào tạo: Đại học

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo: Quy hoạch vùng và đô thị
- Mã số ngành cấp IV: 7580105
- Hệ đào tạo: Chính quy
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển tuyển sinh:
 - + Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00);
 - + Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01);
 - + Toán, Sinh Học, Hóa Học (B00);
 - + Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07).
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/5 năm: 60 chỉ tiêu/năm
- Năm dự kiến tuyển sinh: 2023

Ngành đào tạo quy hoạch vùng và đô thị có trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV hiện hành với mã ngành là 7580105 thuộc nhóm ngành Kiến trúc quy hoạch theo quy định trong Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT.

Chủ trương mở ngành đào tạo ngành quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học được Hội đồng Trường, Trường Đại học Cần Thơ thông qua Nghị Quyết nghị số 92/NQ-HĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022. Ngành đào tạo quy hoạch vùng và đô thị do Khoa

Môi trường & TNTN là đơn vị quản lý đào tạo, trong đó đơn vị quản lý ngành là bộ môn Tài nguyên Đất đai. Khoa Môi trường & TNTN cùng các đơn vị khác trong trường ĐHCT phối hợp trong việc đào tạo về chuyên môn và quản lý hoạt động đào tạo đại học theo quy định. Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy của Trường ĐHCT được ban hành theo quyết định số 6599/QĐ-ĐHCT ngày 07/12/2022. Tính đến thời điểm hiện tại Trường ĐHCT không vi phạm quy định hiện hành về tuyển sinh, tổ chức, quản lý đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ ở các ngành hoặc chuyên ngành đang đào tạo và các quy định liên quan khác của pháp luật.

Nội dung và khối lượng chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị - trình độ đại học được xây dựng trên cơ sở đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo quy định và thực hiện theo quy chế đào tạo Đại học theo thông tư 08/2021/TT-BGDĐT và quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Ngoài ra, Chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp theo điều kiện đặc thù vùng ĐBSCL, cũng như tham khảo dựa trên khung chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước và quốc tế có liên quan đến lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị như Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học RMIT (Úc), Đại học New England (Úc).

2. Giới thiệu chung về Trường Đại học Cần Thơ

Nằm giữa trung tâm của thành phố Cần Thơ và vùng ĐBSCL, Trường ĐHCT (ĐHCT) được thành lập năm 1966 với tên gọi là Viện Đại học Cần Thơ. Đến năm 1975, Trường được đổi tên thành Trường ĐHCT, với các nhiệm vụ chính là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ công cuộc phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng ĐBSCL.

Trường đã tuyên bố tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và xác định mục tiêu giáo dục và cam kết chính sách chất lượng.

- **Tầm nhìn:** Trường ĐHCT là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững.

- **Sứ mệnh:** Đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội bền vững.

- **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- **Triết lý giáo dục:** Cộng đồng – Toàn diện – Ưu việt

- **Mục tiêu giáo dục:** Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề

nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

- **Chính sách chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và CGCN; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Trường ĐHCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Tầm nhìn chiến lược phát triển đến năm 2030 đã xác định Trường ĐHCT là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động và phát triển xã hội bền vững. Hiện tại, Trường ĐHCT có 5 trường, 10 Khoa, 17 Trung tâm, 14 phòng ban, 3 Viện, 01 Công ty và Trường THPT Thực hành Sư phạm.

Trường đang đào tạo 117 chương trình đào tạo trình độ đại học (trong đó có 2 chương trình đào tạo tiên tiến, 11 chương trình đào tạo chất lượng cao), 51 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành đào tạo liên kết nước ngoài và 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh) và 21 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường hiện có 1.845 công chức, viên chức, trong đó đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.095 giảng viên, trong đó có 18 giáo sư, 163 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 400 và thạc sĩ là 500 với năng lực chuyên môn và nghiệp vụ cao, đảm bảo thực hiện tốt nhất nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quy mô đào tạo năm 2022 của Trường gồm 46.490 người, trong đó có 43.617 SV (35.593 SV chính quy, 3.759 SV vừa làm vừa học và 4.319 SV đào tạo từ xa), 2.610 học viên thạc sĩ và 263 nghiên cứu sinh đang theo học các CTĐT.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là trên 263.632 m², Trong đó diện tích Giảng đường, hội trường, phòng học là 62.315,30 m², Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch 830,94 m², Thư viện và Trung tâm học liệu 11.795 m², Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y 54.640 m², Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu 10.945,89 m², Ký túc xá 73.020.60 m², Nhà ăn 2.320 m², Nhà thể dục thể thao 4.965 m²,

Sân vận động và sân thể dục thể thao 55.879 m². Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Trường ĐHCT đã tích cực trong hoạt động khoa học và công nghệ và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội. Trường đã và đang trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín của vùng, quốc gia và quốc tế. Trường luôn được xếp thứ hạng cao trong các trường đại học ở Việt Nam. Theo kết quả xếp hạng lĩnh vực của QS, với nhóm ngành Nông - Lâm nghiệp và được xếp trong nhóm hạng 301-350 của các trường đại học thế giới và đứng đầu trong số các cơ sở giáo dục trong nước. Đặc biệt, Trường đã sớm tạo được mối quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngoài ra, từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường đã tạo ra nhiều sản phẩm, quy trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, tạo được uy tín trong nước và quốc tế.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo đại học và sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

Thông tin đào tạo của Trường:

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>

II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về nguồn nhân lực đối với ngành đào tạo

Công tác quy hoạch luôn là lĩnh vực quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng và phát triển đất nước được Đảng, nhà nước và toàn xã hội quan tâm. Quy hoạch xây dựng vùng và đô thị đã thực sự góp phần tạo lập hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị, kể cả khu vực nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng từng bước theo hướng đồng bộ, hiện đại tạo nên một không gian môi trường sống ngày càng tốt hơn. Với tầm quan trọng của quy hoạch vùng và đô thị, trong nghị quyết số 120/NQ-CP của thủ tướng chính phủ ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu cũng đã đề ra yêu cầu phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng - xã hội đồng bộ, xây dựng hệ thống đô thị hiện đại và phân bố hợp lý tại các tiểu vùng, kết nối và liên kết các khu vực trong khu vực. Trong đó, giải pháp về tổ chức không gian lãnh thổ được quan tâm hàng đầu với mục tiêu phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, hoàn thiện và thống nhất tích hợp các quy hoạch ngành, để có thể giải quyết các vấn đề chồng chéo, mâu thuẫn có tính chất liên ngành, liên vùng và liên tỉnh. Đồng thời Quyết định 287/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ngày 28 tháng 22 năm 2022 phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, qua đó cũng cho thấy vai trò của quy hoạch vùng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, trong đó yêu cầu nguồn nhân lực để thực hiện các giải pháp và thực hiện quy hoạch có liên quan.

Tuy nhiên, đi cùng với những thành tựu đạt được xuất hiện nhiều vấn đề khó khăn và thách thức trong công tác quy hoạch xây dựng, phát triển vùng và đô thị thực tế đó là quy hoạch còn chắp vá, bị động; do quy hoạch về xây dựng thiếu kiểm soát, tự phát nên đã và đang dẫn đến nhiều hệ quả nặng nề: môi trường đất, nước, không khí ô nhiễm trầm trọng; nguy cơ dịch bệnh thường xuyên đe dọa con người và cả động vật, thực vật chung quanh. Bên cạnh đó, các cơ quan về quy hoạch vùng và đô thị đang có nhu cầu cán bộ, nhưng phần lớn hiện nay các trường chưa có ngành đào tạo gần đúng. Số lượng cán bộ làm công tác lập & quản lý quy hoạch đô thị tại hầu hết các địa phương vừa thiếu về số lượng và yếu năng lực chuyên môn. Nội dung và phương pháp lập các đồ án quy hoạch vùng và đô thị còn lạc hậu chưa được đổi mới, còn tư duy mệnh lệnh thiếu tính khoa học. Công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học về quy hoạch vùng và đô thị còn hạn chế đặc biệt là tại ĐBSCL ngành nghề đào tạo ở các trường Đại học, Cao Đẳng có liên quan còn thiếu; đổi mới chương trình hướng đến hội nhập quốc tế chậm chạp, chưa đáp ứng được các yêu cầu của một lĩnh vực khoa học tổng hợp cao và mang tính hội nhập quốc tế trong khi đây là ngành đào tạo được nhiều trường đại học trên thế giới quan tâm đào tạo ở nhiều cấp bậc khác nhau.

Những thách thức cơ bản được nêu đòi hỏi cần phải có một đội ngũ kỹ sư có trình độ chuyên môn vững chắc để khắc phục các hạn chế, nhằm đáp ứng quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, đảm bảo phát triển bền vững trong công tác quy hoạch vùng và xây

dựng đô thị. Bên cạnh đó, ở Việt Nam ngành quy hoạch vùng và đô thị là một ngành mới được phát triển độc lập (khoảng 10 năm trở lại đây) nên nhu cầu nhân lực rất cao.

Để phản ánh chính xác nhu cầu của xã hội và đảm bảo tính phù hợp của chương trình đào tạo (CTĐT). Khoa Môi trường & TNTN, Trường ĐHCT đã tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo và lấy ý kiến về chương trình đào tạo của các bên liên quan (gồm: Giảng viên trường ĐHCT, Giảng viên các trường/cao đẳng tại ĐBSCL, Cán bộ phòng ban, đơn vị sử dụng lao động, các chuyên gia tư vấn, cựu sinh viên). Kết quả khảo sát có khoảng 98,38% trong 62 đối tượng khảo sát đánh giá CTĐT ngành Quy hoạch vùng và đô thị là cần thiết hiện nay, và các ý kiến điều cho rằng số lượng nhu cầu về tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ ngành đào tạo sẽ tăng trong tương lai. Kết quả khảo sát này đã khẳng định một lần nữa về nhu cầu cần thiết về chương trình đào tạo của ngành Quy hoạch vùng và Đô thị.

2. Lý do mở ngành đào tạo

Quy hoạch xây dựng vùng và đô thị đã thực sự góp phần tạo nguồn lực trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong đó, kinh tế đô thị góp khoảng 70% GDP cả nước, các chỉ số thu ngân sách của các vùng tỉnh và các đô thị lớn cho thấy nhìn chung tăng trưởng kinh tế ở khu vực đô thị đạt trung bình từ 12 đến 15%, cao gấp 1,2 đến 1,5 lần so với mặt bằng chung trong cả nước. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị, kể cả khu vực nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng từng bước theo hướng đồng bộ, hiện đại. Nhìn chung, diện mạo kiến trúc, đô thị, nông thôn Việt Nam đã có nhiều thay đổi theo hướng hiện đại, có bản sắc...

Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, phát triển vùng ĐBSCL trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng. Việc đào tạo kỹ sư ngành Quy hoạch vùng và đô thị sẽ góp phần giải quyết các vấn đề nguồn năng lực về quản lý và quy hoạch vùng và đô thị của khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Quy hoạch vùng và đô thị đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của thành phố Cần Thơ và cả vùng ĐBSCL. Đồng thời cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư Quy hoạch vùng và đô thị sau khi ra trường có nhiều tiềm năng.

Công tác đào tạo kỹ sư quy hoạch tại các trường Đại học là cần thiết và là một trong các mắt xích quan trọng cần nghiên cứu và đào tạo. Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy sinh viên ngành Quy hoạch vùng và đô thị là khả thi, đảm bảo thực hiện có

kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội. Dựa vào các tiền đề trên Nghị quyết số 92/NQ-HĐT của Hội đồng trường ĐHCT ngày 30/12/2022 cũng đã đề xuất chủ trương mở chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị để đẩy mạnh phát triển đào tạo đại học và cung cấp một đội ngũ kỹ sư có trình độ cao đáp ứng cho sự cần thiết của xã hội về quy hoạch vùng và đô thị trong thời điểm hiện tại và trong tương lai.

Với những điều kiện trên, kính đề nghị Hội đồng trường, Ban giám hiệu cho phép Khoa Môi trường & TNTN được phép mở chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Quy hoạch vùng và Đô thị**, mã ngành **7580105**.

III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo

- Ngành: **Quy hoạch vùng và đô thị (Urban and Regional Planning)**

- Mã ngành: **7580105**

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm

- Danh hiệu: Kỹ sư

- Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên Đất đai, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên

1.1. Mục tiêu đào tạo

1.1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo kỹ sư quy hoạch vùng và đô thị có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, kỹ năng tổ chức, làm việc chuyên nghiệp trong lĩnh vực về quy hoạch cấp vùng, quy hoạch và thiết kế không gian đô thị để góp phần đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa phương phục vụ cộng đồng.

1.1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Phẩm chất chính trị vững vàng, kiến thức quốc phòng và an ninh, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, năng lực ngoại ngữ và thể chất tốt;

b. Làm chủ kiến thức chuyên môn về kiến trúc cảnh quan, quy hoạch tổng thể và chuyên ngành của vùng và đô thị; kiến thức về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu đáp ứng cho sự phát triển bền vững của vùng và đô thị;

c. Thể hiện kỹ năng sáng tạo, ứng dụng công nghệ số trong quá trình quy hoạch, thiết kế không gian, kiến trúc vùng và đô thị; Năng lực để tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện đặc thù của vùng và đô thị;

d. Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, phục vụ cộng đồng, sáng tạo và tinh thần đấu tự học tập suốt đời, cập nhật kiến thức mới để đáp ứng sự phát triển của ngành.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị; giáo dục thể chất; an ninh và quốc phòng; pháp luật; khoa học xã hội và nhân văn; khoa học tự nhiên;

b. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin; đạt được trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

1.2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Phân biệt được các phương pháp nghiên cứu khoa học và ngoại ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị;

b. Sử dụng tốt kiến thức cơ bản kỹ thuật công nghệ, tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường, pháp luật, quy hoạch vùng và đô thị.

1.2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Tích hợp được các kỹ thuật công nghệ trong thiết kế và thực hiện quy hoạch vùng và đô thị;

b. Đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan về quy hoạch, quản lý, phát triển bền vững vùng và đô thị.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

a. Tích hợp các kỹ thuật, công nghệ thông tin, các phương pháp, công cụ đánh giá trong nghiên cứu trong thiết kế và thực hiện dự án quy hoạch vùng và đô thị;

b. Áp dụng được các văn bản pháp luật và công cụ trong công tác quản lý nhà nước, quy hoạch vùng và đô thị.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

a. Vận dụng tư duy hệ thống, tích cực và sáng tạo; làm việc độc lập, làm việc nhóm; viết và thuyết trình tốt trong xử lý công việc chuyên môn;

b. Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, lời nói, phương tiện đa truyền thông trong môi trường đa dạng, đa văn hóa và sử dụng thông thạo ngoại ngữ và tin học trong chuyên môn.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Tuân thủ pháp luật nhà nước, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp;

b. Thể hiện tinh thần cầu tiến, nâng cao trình độ chuyên môn, học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Quy hoạch vùng và đô thị có khả năng làm việc ở các vị trí (*chuyên viên, chuyên gia, nhà tư vấn/thiết kế/quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên, ...*) tại các cơ quan, tổ chức nhà nước và tư nhân về quy hoạch và quản lý vùng và đô thị như:

- Xây dựng các đề án quy hoạch tổng thể, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch không gian đô thị: Công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp của nhà nước (Sở xây dựng, Sở quy hoạch kiến trúc, phòng quản lý đô thị ở các cấp quận/huyện, các công ty về dịch vụ đô thị, Viện quy hoạch đô thị, trung tâm quy hoạch của quốc gia, tỉnh/thành phố...);

- Tư vấn, thiết kế kiến trúc không gian đô thị, kiến trúc công trình: công tác tại các cơ quan nhà nước, các công ty tư vấn thiết kế quy hoạch kiến trúc tư nhân (trong nước và quốc tế);

- Quản lý, giám sát dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng công tác tại cơ quan nhà nước và tư nhân có liên quan đến lĩnh vực quản lý, đầu tư phát triển đô thị và bất động sản (UBND, Sở xây dựng, Sở quy hoạch kiến trúc, phòng quản lý đô thị ở các cấp quận/ huyện, các công ty về dịch vụ đô thị,...);

- Nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực quy hoạch và thiết kế đô thị, thiết kế cảnh quan tại các viện, trường đại học trong nước và quốc tế, các tổ chức quốc tế,...

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi về lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị.

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực quy hoạch, quản lý vùng và đô thị và các lĩnh vực khác có liên quan.

1.5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh

- Trường Đại học Tôn Đức Thắng
- Đại học RMIT (Úc)
- Đại học New England (Úc)

Chi tiết đối sánh thể hiện trong Phụ lục 3. Đối sánh chương trình đào tạo trong và ngoài nước.

1.6. Khung chương trình đào tạo

Bảng 1: Khung chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị - trình độ đại học

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương											
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành			
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành			
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bố trí theo nhóm ngành			
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành			
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		AV	60				I,II,III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3				45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3				45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4				60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45				FL007	I,II,III	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3		45				FL008	I,II,III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60	TN033		I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III	
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III	
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III	
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30					I,II,III
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30					I,II,III
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30					I,II,III
30	XH028	Xã hội học đại cương	2			30					I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20				I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20				I,II,III
33	TN010	Xác suất thống kê	3	3			45				I,II,III
34	TN013	Đại số tuyến tính	2	2		30				I,II,III	
35	MT100	Nhập môn quy hoạch vùng và đô thị	2	2		30				I,II,III	
Cộng: 46 TC (Bắt buộc: 31 TC; Tự chọn: 15 TC)											

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ thực hiện
Khối kiến thức Cơ sở ngành										
36	MT079	Địa chất và địa mạo	2	2		20	20			I,II
37	MT092	Vật lý đô thị	2	2		30				I,II
38	MT093	Trắc địa - bản đồ	3	3		30	30			I,II
39	MT094	Kiến trúc đại cương	2	2		30				I,II
40	MT095	Đánh giá đất đai	2	2		15	30			I,II
41	MT096E	Xã hội học đô thị	2	2		30				I,II
42	MT097	Kinh tế học đô thị	2	2		20	20			I,II
43	MT098	Đồ họa kiến trúc đại cương	2	2		15	30			I,II
44	MT496	Hình họa vẽ kỹ thuật	3	3		30	30			I,II
45	MT497	Bố cục không gian	2	2		20	20			I,II
46	MT498	Kỹ thuật địa tin học	2	2		15	30			I,II
47	MT499	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2	2		20	20			I,II
48	MT500E	Pháp luật trong quản lý vùng và đô thị	3	3		45				I,II
49	CN552E	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	2		15	30			I,II
50	CN119	Nguyên lý quy hoạch	2	2		20	20			I,II
51	MT086E	Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản	2	2		30				I,II
52	KC198	Thông kê ứng dụng	2	2		20	20			I,II
53	MT084	Hệ thống thông tin địa lý	3	3		30	30			I,II
54	MT512E	Môi trường và phát triển bền vững	2	2		30				I,II
55	MT513E	Anh văn chuyên ngành quy hoạch	2		2	30				I,II,III
56	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2		2	30		FL003		I,II
Cộng: 44 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 2 TC)										
Khối kiến thức Chuyên ngành										
57	MT088	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội	2	2		20	20			
58	MT419	Quy hoạch sử dụng đất	3	3		30	30			I,II
59	MT514	Quy hoạch đô thị	2	2		20	20			I,II
60	MT515	Quy hoạch vùng và điểm dân cư	3	3		30	30			I,II
61	CN374	Quy hoạch giao thông	2	2		20	20			I,II
62	MT516	Quản lý và khai thác phát triển không gian đô thị	2	2		20	20			I,II
63	MT517	Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị	2	2		20	20			I,II
64	MT518	Quản lý môi trường đô thị	2	2		20	20			I,II
65	CN514	Quản lý dự án xây dựng	3	3		30	30			I,II
66	MT519	Kiến trúc cảnh quan	2	2		15	30			I,II
67	MT520	Thiết kế đô thị	3	3		15	60			I,II
68	MT521	Hệ thống công trình công cộng phục vụ đô thị	2	2		20	20			I,II
69	MT522	Kinh tế vùng và đô thị	2	2		20	20			I,II
70	MT523	Công nghệ không gian	2	2		15	30			I,II
71	MT091	Phân tích dữ liệu không gian	2	2		15	30			I,II
72	MT524	Mô hình hóa trong QHV&ĐT	2	2		15	30			I,II
73	MT089	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	2		20	20			I,II
74	MT525	Đồ án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị	2	2			60	≥ 80TC		I,II
75	MT526	Đồ án 2: quy hoạch hạ tầng đô thị	2	2			60	MT525		I,II
76	MT527	Đồ án 3: quy hoạch tổng hợp	2	2			60	MT526		I,II
77	MT528	Thực tập rèn nghề - QHV&ĐT	2	2			60	≥ 100TC		III
78	MT529	Thực tập chuyên ngành - QHV&ĐT	2	2			60	≥ 100TC		III
79	MT530	Tin học ứng dụng QHV&ĐT	2		8	15	30			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ thực hiện	
80	MT157	Nông nghiệp đô thị	2			30				I,II	
81	MT531E	Bảo tồn di sản	2			30				I,II	
82	MT228	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	2			30				I,II	
83	KC248	Công trình xanh	2			25	10			I,II	
84	MT532	Quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu	2			20	20			I,II	
85	MT533	Báo cáo chuyên đề - QHV&ĐT	2			15	30			I,II	
86	MT534	Chuyên đề 1. Đô thị thông minh	2		15		60	≥ 100TC		I,II	
87	MT535	Chuyên đề 2. Phát triển đô thị bền vững	2				60	≥ 100TC		I,II	
88	MT536	Chuyên đề 3: Quản lý dự án	2				60	≥ 100TC		I,II	
89	MT537	Chuyên đề 4. Công trình xanh đô thị	2				60	≥ 100TC		I,II	
90	MT538	Chuyên đề 5. Quy hoạch tổng thể vùng và đô thị	3				90	≥ 100TC		I,II	
91	MT539E	Quản lý rủi ro trong quy hoạch và phát triển đô thị	2				30				I,II
92	MT540E	Quản lý và phát triển có sự tham gia của cộng đồng	2				30				I,II
93	MT541	Tiểu luận tốt nghiệp - QHV&ĐT	6					180	≥ 125TC		I,II
94	MT511	Luận văn tốt nghiệp - QHV&ĐT	15					450	≥ 125TC		I,II
Cộng: 71 TC (Bắt buộc: 48 TC; Tự chọn: 23 TC)											
Tổng cộng - 161 TC (Bắt buộc: 121 TC; Tự chọn: 40 TC)											

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

2. Kế hoạch đào tạo

2.1. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khóa

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ

Trong đó: + Tổng số tín chỉ bắt buộc: 121 tín chỉ

+ Tổng số tín chỉ tự chọn bắt buộc: 40 tín chỉ

2.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ.
- Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:
 - + Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4); đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (kể cả chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và công nghệ thông tin).
 - + Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

- + Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2.3. Phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết giảng và thảo luận những vấn đề cơ bản trọng tâm của môn học.
- Tra cứu tài liệu liên quan đến môn học.
- Thảo luận/thuyết trình nhóm những vấn đề có liên quan đến các chủ đề của môn học.
- Thực hành và thực tập/rèn luyện theo hướng dẫn
- Liên hệ lý luận với thực tiễn và rút ra bài học.
- Giảng dạy theo phương pháp tình huống, giải quyết vấn đề
- Giảng dạy theo phương pháp dự án
- Học tập thông qua tham quan thực tế
- Kiểm tra sự thông hiểu và vận dụng của sinh viên bằng việc đánh giá chất lượng bài tập nhóm/cá nhân, đồ án, thực thành/thực tập, kiểm tra giữa kỳ/kết thúc môn.

2.4. Cách thức đánh giá/thang điểm

- Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần dựa trên các điểm thành phần với các trọng số tương ứng tùy theo quy định và đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần.
- Tùy theo đặc điểm của học phần có thể thiết kế điểm thành phần (chuyên cần, điểm bài tập, điểm đồ án, điểm bài tập nhóm, điểm thực hành/thực tập/thí nghiệm, kiểm tra giữa kỳ, điểm thi kết thúc học phần...), quy định, trọng số, mục tiêu đánh giá học phần cho phù hợp. Tổng cộng trọng số của các điểm thành phần là 100%.
- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Cách quy đổi điểm được thực hiện theo Bảng dưới đây:

Bảng 2: Quy đổi điểm học phần

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 - 10	A	4,0
8,0 - 8,9	B+	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0

6,5 - 6,9	C+	2,5
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D+	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

- Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.
- Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần (*SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm*). Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.
- Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào Điểm trung bình chung tích lũy theo các mức như sau:

Loại Xuất sắc	ĐTBTL từ 3,6 đến 4,0
Loại Giỏi	ĐTBTL từ 3,2 đến 3,59
Loại Khá	ĐTBTL từ 2,50 đến 3,19
Loại Trung bình	ĐTBTL từ 2,0 đến 2,49

2.5. Kế hoạch giảng dạy

- Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên sẽ đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên.

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.

- Kế hoạch đào tạo

Thiết kế kế hoạch đào tạo chuẩn: bố trí các học phần theo từng học kỳ. Tuy nhiên trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể học nhanh, học chậm tùy theo năng lực.

Bảng 3: Dự kiến kế hoạch giảng dạy phân theo học kỳ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tiết LT	Tiết TH	HP tiên quyết	Ghi chú
Học kỳ 1									
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56		
5	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30			
6	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45			
7	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			
8	MT100	Nhập môn quy hoạch vùng và đô thị	2	2		30			
		Cộng	18	18	0				
Học kỳ 2									
1	TN013	Đại số tuyến tính	2	2		30			
2	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			
3	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033
4	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014	
5	MT079	Địa chất và địa mạo	2	2		20	20		
6	TC100	Giáo dục thể chất 1	1		1		30		
7	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4	60			
8	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH023
9	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60			
10	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003
11	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			
12	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			
13	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			
14	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			
15	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			
16	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		
17	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20		
18	MT096E	Xã hội học đô thị	2	2		30			
		Cộng	18	11	7				
Học kỳ 3									
1	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016	
2	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		3	45		XH023	
3	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	

4	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001	
5	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL003	
6	TC100	Giáo dục thể chất 2	1		1		30		
7	CN119	Nguyên lý quy hoạch	2	2		20	20		
8	CN552E	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	2		15	30		
9	MT093	Trắc địa - bản đồ	3	3		30	30		
10	MT092	Vật lý đô thị	2	2		30			
11	MT097	Kinh tế học đô thị	2	2		20	20		
12	MT497	Bộ cục không gian	2	2		20	20		
		Cộng	19	15	4				
Học kỳ 4									
1	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018	
2	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	
3	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	
4	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002	
5	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008	
6	TC100	Giáo dục thể chất 3	1		1		30		
7	KC198	Thống kê ứng dụng	2	2		20	20		
8	MT098	Đồ họa kiến trúc đại cương	2	2		15	30		
9	MT496	Hình họa vẽ kỹ thuật	3	3		30	30		
10	MT094	Kiến trúc đại cương	2	2		30			
11	MT095	Đánh giá đất đai	2	2		15	30		
12	MT499	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2	2		20	20		
		Cộng	19	15	4				
Học kỳ 5									
1	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019	
2	MT500E	Pháp luật trong quản lý vùng và đô thị	3	3		45			
3	MT512E	Môi trường và phát triển bền vững	2	2		30			
4	MT088	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội	2	2		20	20		
5	MT419	Quy hoạch sử dụng đất	3	3		30	30		
6	MT498	Kỹ thuật địa tin học	2	2		15	30		
7	MT048	Hệ thống thông tin địa lý	3	3		15	30		
8	MT513E	Anh văn chuyên ngành quy hoạch	2			30			
9	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2		2	30		FL003	
		Cộng	19	17	2				
Học kỳ 6									
1	MT514	Quy hoạch đô thị	2	2		20	20		
2	MT515	Quy hoạch vùng và điểm dân cư	3	3		30	30		
3	CN374	Quy hoạch giao thông	2	2		20	20		
4	MT518	Quản lý môi trường đô thị	2	2		20	20		
5	MT516	Quản lý và khai thác phát triển không gian đô thị	2	2		20	20		
6	MT519	Kiến trúc cảnh quan	2	2		15	30		
7	MT521	Hệ thống công trình công cộng phục vụ đô thị	2	2		20	20		
8	MT525	Đề án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị	2	2			60	≥ 80TC	
		Cộng	17	17	0				
Học kỳ 7									
1	MT517	Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị	2	2		20	20		
2	MT523	Công nghệ không gian	2	2		15	30		
3	MT091	Phân tích dữ liệu không gian	2	2		15	30		
4	MT522	Kinh tế vùng và đô thị	2	2		20	20		

5	MT520	Thiết kế đô thị	3	3		15	60		
6	MT524	Mô hình hóa trong QHV&ĐT	2	2		15	30		
7	CN514	Quản lý dự án xây dựng	3	3		30	30		
8	MT526	Đồ án 2: quy hoạch hạ tầng đô thị	2	2			60	MT526	
	Cộng	18	18	0					
Học kỳ 8									
1	MT089	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	2		20	20		
2	MT086E	Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản	2	2		30			
3	MT530	Tin học ứng dụng QHV&ĐT	2		8	15	30		
4	MT157	Nông nghiệp đô thị	2			30			
5	MT531E	Bảo tồn di sản	2			30			
6	MT228	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	2			30			
7	KC248	Công trình xanh	2			25	10		
8	MT532	Quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu	2			20	20		
9	MT533	Báo cáo chuyên đề - QHV&ĐT	2			15	30		
10	MT527	Đồ án 3: quy hoạch tổng hợp	2	2			60	MT527	
11	MT528	Thực tập rèn nghề - QHV&ĐT	2	2		60			
12	MT529	Thực tập chuyên ngành - QHV&ĐT	2	2		60			
	Cộng		18	10	8				
Học kỳ 9									
1	MT534	Chuyên đề 1. Đô thị thông minh	2		15		60	≥ 100TC	
2	MT535	Chuyên đề 2. Phát triển đô thị bền vững	2				60	≥ 100TC	
3	MT536	Chuyên đề 3: Quản lý dự án	2				60	≥ 100TC	
4	MT537	Chuyên đề 4. Công trình xanh đô thị	2				60	≥ 100TC	
5	MT538	Chuyên đề 5. Quy hoạch tổng thể vùng và đô thị	3				90	≥ 100TC	
6	MT539E	Quản lý rủi ro trong quy hoạch và phát triển đô thị	2			30			
7	MT540E	Quản lý và phát triển có sự tham gia của cộng đồng	2			30			
8	MT541	Tiểu luận tốt nghiệp - QHV&ĐT	6				180	≥ 125TC	
9	MT511	Luận văn tốt nghiệp - QHV&ĐT	15				450	≥ 125TC	
	Cộng		15	0	15				
	Tổng cộng		161	121	40				

2.6. Điều kiện sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định

Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đảng ủy Trường Đại học Cần Thơ về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh đã đặt ra mục tiêu đến năm 2025, ít nhất 20% số học phần áp dụng hình thức giảng dạy trực tuyến, đánh giá trắc nghiệm khách quan trên máy tính.

Trong giai đoạn dịch bệnh, Trường ĐHCT đã tổ chức đào tạo trực tuyến. Trường đã xây dựng các bài giảng, học liệu dạy học trực tuyến cho người học và có hệ thống giảng dạy trực tuyến e-learning và hệ thống kiểm tra trực tuyến (<https://elearning.ctu.edu.vn/>; <https://testing.ctu.edu.vn/>).

Trường hiện tại có trang bị hệ thống máy tính tại trung tâm học liệu, các phòng máy tính để hỗ trợ học tập cho các em. Các phòng máy tính, phòng tự học và các khuôn

viên của trường có trang bị hệ thống kết nối internet/wifi giúp cho việc kết nối học tập trực tuyến dễ dàng.

Trường ĐHCT đã ban hành quy định đào tạo trực tuyến theo quyết định số 25/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 01 năm 2022 là cơ sở cho việc tổ chức và quản lý đào tạo trực tuyến của Trường.

2.7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học tư vấn. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khóa học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính (Học kỳ I và II) và học kỳ phụ (học kỳ III).

- HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.
- HK III là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK III bắt đầu vào cuối tháng 5 đến đầu tháng 8. HK III giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK III. Kết quả học tập của HK III không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

3. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo

3.1. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

Thông tin tuyển sinh của ngành.

- Ngành đào tạo: Quy hoạch vùng và đô thị
- Mã số ngành cấp IV: 7580105

- Hệ đào tạo: Chính quy
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh Hiệu: Kỹ sư
- Mã trường tuyển sinh: TCT
- Tổ hợp môn xét tuyển tuyển sinh:
 - + Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00);
 - + Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01);
 - + Toán, Sinh Học, Hóa Học (B00);
 - + Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07).
- Phương thức xét tuyển:
 - + Phương Thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
 - + Phương Thức 2: Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT
 - + Phương Thức 3: Xét tuyển điểm học bạ THPT
 - + Phương Thức 6: Xét tuyển thẳng vào học Bồi dưỡng kiến thức
- Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (tối đa là 9 năm)

Bảng 4: Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm

Năm	2023	2024	2025	2026	2027
Chỉ tiêu tuyển sinh	60	65	70	75	80

3.2. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Trường ĐHCT đã được chứng nhận đạt chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2018 - 2023 và tiếp tục thực hiện kiểm định để đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục trong các giai đoạn tiếp theo.

Về chương trình đào tạo, chương trình đào tạo sẽ được chuẩn hóa theo Thông tư số 17/2021/TT-BGGĐT. Định kỳ 2 năm, chương trình đào tạo sẽ được xem xét, điều chỉnh các thay đổi về ngành phù hợp bổ sung kiến thức, học phần tự chọn (nếu có) trong CTĐT; những học phần mới phải có đề cương chi tiết học phần kèm theo và được công bố công khai. Định kỳ 05 năm, CTĐT đào tạo sẽ được rà soát tổng thể và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến các bên liên quan, nhu cầu xã hội và đối sánh với các chương trình đào tạo của các trường trong và ngoài nước có ngành đào tạo tương ứng.

Định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập:

- Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với lớp học phần thông qua Hệ thống khảo sát của Nhà trường;

- Thời điểm lấy ý kiến: Sau khi đánh giá kết thúc học phần, sau khi kết thúc khóa học;

- Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, được thông báo tới các đơn vị chức năng, trưởng khoa, trưởng bộ môn và giảng viên.

Việc kiểm định chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Sau khi tuyển sinh được 5 năm, chương trình sẽ được đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho những khóa tiếp theo. Tiến hành kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trong nước/AUN-QA sau khi đủ yêu cầu về thời gian đào tạo.

IV. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Trong quá trình hình thành và phát triển, Trường ĐHCT đã không ngừng đầu tư xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ của trường.

Trường hiện có 1.845 công chức, viên chức, trong đó đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.095 giảng viên, trong đó có 18 giáo sư, 163 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 400 và thạc sĩ là 500 với năng lực chuyên môn và nghiệp vụ cao, đảm bảo thực hiện tốt nhất nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trường và đơn vị đảm bảo được các điều kiện về đội ngũ cán bộ để mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Cụ thể:

- Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu trình độ đại học của các ngành khác;

- Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình .

Bảng 5: Danh sách giảng viên cơ hữu mở ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Năm, nơi giảng dạy	Chuyên môn
1	Nguyễn Hữu Kiệt, 1978	GV, 2010	Tiến sĩ, Đức, 2019	Quy hoạch không gian	2009, ĐHCT	Quy hoạch vùng, đô thị; Phân tích không gian vùng, đô thị
2	Phạm Thanh Vũ, 1977	PGS, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Môi trường Đất và Nước	1999, ĐHCT	Quy hoạch tổng thể, quy hoạch phát triển vùng và quy hoạch đô thị
3	Trương Chí Quang, 1978	GVC, 2020	Tiến sĩ, Pháp, 2017	Mô hình hóa các hệ thống phức	2001, ĐHCT	Tin học, mô hình không gian đô thị, sử dụng đất nông nghiệp và đô thị
4	Nguyễn Hiếu Trung, 1971	PGS. 2012	Tiến sĩ, Hà Lan, 2006	Môi trường và Quản lý tài nguyên	1994, ĐHCT	Quy hoạch và tối ưu hóa sử dụng đất vùng và đô thị
5	Nguyễn Thị Thu Hà, 1980	GV, 2003	Tiến sĩ Đài Loan, 2021	Quản lý xây dựng	2003, ĐHCT	Quy hoạch giao thông, kỹ thuật kiến trúc

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Năm, nơi giảng dạy	Chuyên môn
6	Nguyễn Văn Tâm, 1973	GV, 2000	Tiến sĩ, Bỉ, 2017	Kiến trúc	2000, ĐHCT	Kiến trúc xanh, kiến trúc cho phát triển bền vững
7	Châu Hoàng Thân, 1988	GV, 2011	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2013, ĐHCT	Pháp luật trong quản lý hành chính đất đai và đô thị
8	Võ Quốc Tuấn, 1978	PGS, 2019	Tiến sĩ, Đức, 2013	Khoa học tự nhiên	2002, ĐHCT	GIS, Viễn thám trong quản lý tài nguyên vùng và đô thị
9	Đặng Thế Gia, 1972	GV, 1994	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	Quản lý dự án xây dựng	1994, ĐHCT	Thiết kế và quản lý dự án xây dựng
10	Trần Văn Tuấn, 1983	GV, 2014	Tiến sĩ, Thái Lan, 2013	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2014, ĐHCT	Địa chất công trình, xây dựng
11	Phan Chí Nguyễn, 1988	GV, 2022	Tiến sĩ Việt Nam, 2021	Quản lý Đất đai	2022, ĐHCT	Quy hoạch đô thị, quy hoạch tổng thể, quản lý đô thị
12	Phan Kiều Diễm, 1983	GVC, 2020	Tiến sĩ, Thái Lan, 2018	Công nghệ Môi trường	2011, ĐHCT	GIS, Viễn thám, Quản lý và phát triển đô thị.

Đối với ngành đăng ký mở đào tạo có 39 cán bộ cơ hữu tham gia vào công tác mở ngành và giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo đảm nhiệm trên 100% chương trình đào tạo. Số lượng cán bộ giảng dạy trong chương trình đào tạo có trình độ Giáo sư là 2,6%, Phó giáo sư 23,0%, Tiến sĩ 46,2% và Thạc sĩ là 28,2%.

Ngoài ra để phục vụ cho quá trình giảng dạy các học phần đại cương, trường còn có lực lượng giảng viên cơ hữu thuộc các trường/khoa/trung tâm giữ nhiệm vụ giảng dạy các môn học thuộc khối đại cương chung trong chương trình đào tạo.

Bảng 6: Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
1.	Nguyễn Hữu Kiệt, 1978	GV, 2010	Tiến sĩ, Đức, 2019	Quy hoạch không gian	MT516: Quản lý và khai thác phát triển không gian đô thị MT091: Phân tích dữ liệu không gian MT527: Đồ án 3: quy hoạch tổng hợp MT511: Luận văn tốt nghiệp - QHV&ĐT
2.	Phạm Thanh Vũ, 1977	PGS, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Môi trường Đất và Nước	MT100: Nhập môn quy hoạch vùng và đô thị MT419: Quy hoạch sử dụng đất MT528: Thực tập rèn nghề - QHV&ĐT MT541: Tiểu luận tốt nghiệp - QHV&ĐT MT511: Luận văn tốt nghiệp - QHV&ĐT
3.	Trương Chí Quang, 1978	GVC, 2020	Tiến sĩ, Pháp, 2017	Mô hình hóa các hệ thống phức	XH019: Pháp văn chuyên môn - KH&CN MT524: Mô hình hóa trong QHV&ĐT MT530 : Tin học ứng dụng QHV&ĐT MT100: Nhập môn quy hoạch vùng và đô thị

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					MT541: Tiểu luận tốt nghiệp - QHV&ĐT
4.	Nguyễn Hiếu Trung, 1971	PGS, 2012	Tiến sĩ, Hà Lan, 2006	Môi trường và Quản lý tài nguyên	MT088: Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội MT532: Quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu MT538: Chuyên đề 5. Quy hoạch tổng thể vùng và đô thị MT516: Quản lý và khai thác phát triển không gian đô thị MT524: Mô hình hóa trong QHV&ĐT
5.	Nguyễn Thị Thu Hà, 1980	GV, 2003	Tiến sĩ Đài Loan, 2021	Quản lý xây dựng	MT499: Nguyên lý thiết kế công trình công cộng CN374: Quy hoạch giao thông MT526: Đồ án 2: quy hoạch hạ tầng đô thị MT528: Thực tập rèn nghề - QHV&ĐT
6.	Nguyễn Văn Tâm, 1973	GV, 2000	Tiến sĩ, Bỉ, 2017	Kiến trúc	MT497: Bố cục không gian MT519: Kiến trúc cảnh quan MT525: Đồ án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					MT520: Thiết kế đô thị
7.	Châu Hoàng Thân, 1988	GV, 2011	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	MT500E: Pháp luật trong quản lý vùng và đô thị MT089: Khai thác và phát triển quỹ đất
8.	Võ Quốc Tuấn, 1978	PGS, 2019	Tiến sĩ, Đức, 2013	Khoa học tự nhiên	MT513E: Anh văn chuyên ngành quy hoạch MT523: Công nghệ không gian MT091: Phân tích dữ liệu không gian
9.	Đặng Thế Gia, 1972	GV, 1994	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	Quản lý dự án xây dựng	KC198: Thống kê ứng dụng MT535: Chuyên đề 2. Phát triển đô thị bền vững MT514: Quy hoạch đô thị MT522: Kinh tế vùng và đô thị
10.	Trần Văn Tuấn, 1983	GV, 2014	Tiến sĩ, Thái Lan, 2013	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	MT092: Vật lý đô thị MT095: Đánh giá đất đai MT098: Đồ họa kiến trúc đại cương
11.	Phan Chí Nguyễn, 1988	GV, 2022	Tiến sĩ Việt Nam, 2021	Quản lý Đất đai	MT419: Quy hoạch sử dụng đất

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					MT089: Khai thác và phát triển quỹ đất MT527: Đồ án 3: quy hoạch tổng hợp MT088: Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội
12.	Phan Kiều Diễm, 1983	GVC, 2020	Tiến sĩ, Thái Lan, 2018	Công nghệ Môi trường	MT228: Quản lý và giám nghiệm thiên tai MT539E: Quản lý rủi ro trong quy hoạch và phát triển đô thị MT084: Hệ thống thông tin địa lý
13.	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	PGS, 2019	Tiến sĩ, Đài Loan, 2012	Vật liệu xây dựng	CN514: Quản lý dự án xây dựng MT536: Chuyên đề 3: Quản lý dự án MT525: Đồ án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị
14.	Đặng Trâm Anh, 1973	GV, 1996	Thạc sĩ, Thái Lan, 2004	Kỹ thuật giao thông	CN374: Quy hoạch giao thông MT533: Báo cáo chuyên đề - QHV&ĐT CN119: Nguyên lý quy hoạch
15.	Lê Thành Phiêu, 1975	GVC, 2020	Thạc sĩ, Thái Lan, 2012	Quản lý Xây dựng, Kỹ thuật và Cơ sở hạ tầng	MT531E: Bảo tồn di sản MT535: Chuyên đề 2.

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					Phát triển đô thị bền vững CN514: Quản lý dự án xây dựng MT536: Chuyên đề 3: Quản lý dự án
16.	Vương Tuấn Huy, 1988	GV, 2015	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản lý Đất đai	MT514: Quy hoạch đô thị MT522: Kinh tế vùng và đô thị MT097: Kinh tế học đô thị MT096E: Xã hội học đô thị
17.	Trần Chinh Phong, 1977	GV, 2003	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kiến Trúc	MT094: Kiến trúc đại cương MT497: Bố cục không gian MT519: Kiến trúc cảnh quan MT520: Thiết kế đô thị
18.	Trần Thị Mỹ Dung, 1984	GV, 2006	Thạc sĩ, Đài Loan, 2010	Quản lý và Kỹ thuật Công nghiệp	MT517: Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị MT537: Chuyên đề 4. Công trình xanh đô thị MT499: Nguyên lý thiết kế công trình công cộng MT526: Đồ án 2: Quy hoạch hạ tầng đô thị
19.	Phạm Anh Du, 1981	GV, 2018	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Địa kỹ thuật xây dựng	MT095: Đánh giá đất đai

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					MT092: Vật lý đô thị MT496: Hình họa vẽ kỹ thuật
20.	Nguyễn Thị Hồng Diệp, 1971	PGS, 2017	Tiến sĩ, Thái Lan, 2014	Viễn thám & GIS	MT084: Hệ thống thông tin địa lý MT498: Kỹ thuật địa tin học MT523: Công nghệ không gian
21.	Phạm Hữu Hà Giang, 1981	GV, 2004	Tiến sĩ, Bỉ, 2018	Kỹ thuật xây dựng	MT521: Hệ thống công trình công cộng phục vụ đô thị MT513E: Anh văn chuyên ngành quy hoạch MT531E: Bảo tồn di sản
22.	Trần Thị Phương, 1982	GV, 2005	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	MT496: Hình họa vẽ kỹ thuật MT098: Đồ họa kiến trúc đại cương MT094: Kiến trúc đại cương
23.	Trần Văn Hùng, 1975	GVC, 2020	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Khoa học đất	MT093: Trắc địa - bản đồ MT534: Chuyên đề 1. Đô thị thông minh MT079: Địa chất và địa mạo
24.	Võ Quang Minh, 1962	GS, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Nông nghiệp/ Khoa học đất	MT157: Nông nghiệp đô thị MT534: Chuyên đề 1.

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					<p>Đô thị thông minh</p> <p>MT529: Thực tập chuyên ngành - QHV&ĐT</p>
25.	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	GV, 1998	Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý chất thải và xử lý vùng ô nhiễm	<p>MT512E: Môi trường và phát triển bền vững</p> <p>MT228: Quản lý và giảm nhẹ thiên tai</p> <p>CN552E: Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học</p>
26.	Trần Văn Hùng, 1965	GVC, 2006	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	<p>MT529: Thực tập chuyên ngành - QHV&ĐT</p> <p>MT533: Báo cáo chuyên đề QHV&ĐT</p> <p>MT515: Quy hoạch vùng và điểm dân cư</p>
27.	Trần Văn Tý, 1979	PGS, 2020	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	<p>CN552E: Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học</p> <p>MT532: Quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu</p> <p>KC198: Thống kê ứng dụng</p> <p>MT540E: Quản lý và phát triển có sự tham gia của cộng đồng</p>

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
28.	Cù Ngọc Thắng, 1987	GV, 2010	Thạc sĩ, Bỉ 2014	Công trình thủy	MT537: Chuyên đề 4. Công trình xanh đô thị MT517: Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị MT521: Hệ thống công trình công cộng phục vụ đô thị KC248: Công trình xanh
29.	Nguyễn Duy Căn, 1962	PGS, 2009	Tiến sĩ, Nhật Bản, 1999	Khoa học Nông nghiệp	MT515: Quy hoạch vùng và điểm dân cư MT540E: Quản lý và phát triển có sự tham gia của cộng đồng MT538: Chuyên đề 5. Quy hoạch tổng thể vùng và đô thị
30.	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	GVC, 2020	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế quản lý	MT097: Kinh tế học đô thị MT086E: Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản MT522: Kinh tế vùng và đô thị
31.	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	GVC 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	MT498: Kỹ thuật địa tin học MT157: Nông nghiệp đô thị
32.	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	PGS, 2022	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2017	Công nghệ môi trường và nông nghiệp	MT518: Quản lý môi trường đô thị MT539E: Quản lý rủi ro trong

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhận
					quy hoạch và phát triển đô thị
33.	Lê Ngọc Kiều, 1984	GV, 2007	Tiến sĩ, Mỹ, 2017	Năng lượng và Hệ thống môi trường	MT512E: Môi trường và phát triển bền vững MT518: Quản lý môi trường đô thị
34.	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1978	GV, 2002	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2020	Phát triển khoa học Môi trường (Bảo vệ bờ biển)	CN119: Nguyên lý quy hoạch
35.	Đình Văn Duy, 1988	GV, 2014	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2018	Kỹ thuật bờ biển	MT530: Tin học ứng dụng QHV&ĐT
36.	Lê Văn Nhung, 1982	GVC, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Lý luận và PPDH Địa lý	MT079: Địa chất và địa mạo
37.	Huỳnh Văn Đà, 1982	GV, 2004	Tiến sĩ, Úc, 2019	Khoa học xã hội và nhân văn (Quy hoạch phát triển du lịch bền vững)	MT096E: Xã hội học đô thị
38.	Huỳnh Trọng Phước, 1988	PGS, 2022	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Kỹ thuật xây dựng	KC248: Công trình xanh
39.	Trần Vũ An, 1981	GVC, 2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Xây dựng	MT093: Trắc địa - bản đồ

Lực lượng cán bộ tham gia giảng dạy chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các cấp khác và có nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố trên các tạp chí uy tín.

2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên

Chiến lược phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2035 đã nêu lên hiện trạng nguồn nhân lực và đề ra kế hoạch hành động để xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường bao gồm các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ và công chức của Trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đảm bảo số lượng cán bộ của trường có thể đáp ứng 100% khối lượng giảng dạy về chuyên môn của chương trình đào tạo.

Căn cứ vào Chiến lược của Trường, Khoa Môi trường & TNTN đã xây dựng Kế hoạch phát triển, trong đó cũng đã xác định Quy mô về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa được theo dõi để đánh giá, điều chỉnh về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đội ngũ Giảng viên cơ hữu của khoa Môi trường & TNTN, chương trình đào tạo còn được kết hợp giảng dạy các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành từ Trường Bách Khoa và các đơn vị khác trong trường.

Do đó, kế hoạch của Khoa đến năm 2030, 100% cán bộ giảng viên của Khoa sẽ có trình độ Tiến sĩ

V. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Điều kiện cơ sở vật chất hiện hữu bảo đảm mở ngành đào tạo

Trường ĐHCT có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành.

Trường ĐHCT bao gồm 3 Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và 1 Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang và các Trạm trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL. Tổng diện tích đất của trường là 2.249.773,47 m², diện tích sàn xây dựng là trên 263.632 m². Trong đó diện tích sàn dành cho làm việc là hơn 22.345,50 m², diện tích sàn phục vụ cho đào tạo, gồm Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, thực hành, nhà thi đấu thể dục thể thao) là 143.066,13 m² (Số liệu tính đến ngày 31/12/2021), (Chưa kể hệ thống phòng thí nghiệm và các thiết bị của Tòa nhà công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp phòng thí nghiệm thuộc Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT (VN14-P6)).

Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m². Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính khoa, nơi làm việc của các bộ môn và cũng là nơi bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của khoa. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc của các khoa còn được bố trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho khoa trực tiếp quản lý.

Bảng 7: Cơ sở vật chất phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	692	46.333			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	5.017	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	53	7.228	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	225	16.866	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	108	5.445	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	15	831	Các học phần học trực tuyến, ngoại ngữ	Tất cả các học kỳ	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	281	10.946	-	Tất cả các học kỳ	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	14	11.795	-	Tất cả các	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					học kỳ	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	141	54.640	Các học phần có thực thành	Tất cả các học kỳ	

Ngoài ra trường còn có

- Nhà thể dục thể thao 4.965 m²
- Sân vận động và sân thể dục thể thao 55.879 m²
- Nhà ăn 2.320 m²
- Ký túc xá: 73.020.60 m², số lượng 1.330 phòng có thể bố trí cho 8.780 sinh viên,
- Hệ thống máy tính của trường là 3.206 bộ máy (trong đó dành cho hệ thống văn phòng là 393 bộ và dùng cho học tập là 2.813 bộ).

2. Thư viện

Hệ thống thư viện trường ĐHCT bao gồm Trung tâm Học liệu (TTHL) và 13 thư viện nhánh, với tổng diện tích 11.795 m², 23 phòng đọc, trên 1800 chỗ ngồi phục vụ cho việc học tập của người học tại Trường. Trong đó, TTHL là đầu mối phát triển nguồn tài nguyên thông tin và thực hiện công tác chuyên môn trong toàn hệ thống thư viện có tổng diện tích là 7.560 m² và diện tích sử dụng là 7.200 m² với hơn 1000 chỗ ngồi. Hiện tại hệ thống thư viện của trường trang bị các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường. Giảng viên, học viên có thể truy cập các cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

Số lượng tài liệu in ấn trong hệ thống thư viện trường ĐHCT có 149.454 nhãn với 321.145 quyển gồm sách in, giáo trình, báo - tạp chí khoa học, luận văn, tài liệu tham khảo. Trong đó, tạp chí khoa học chuyên ngành, ấn phẩm định kỳ là 5.487 cuốn,

về ngôn ngữ tài liệu tiếng Việt chiếm 72%, tiếng Anh chiếm 26% và 2% là các ngôn ngữ khác.

Trường đã mua quyền truy cập 8 CSDL điện tử: ProQuest Central, Springer Link, Science Direct, SAGE, Emerald, IG Publishing, Thư viện pháp luật, Mạng KH&CN Việt Nam. Đăng ký quyền sử dụng 42 CSDL miễn phí từ các tổ chức trong và ngoài nước điển hình như Tạp chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến - VJOL, AGORA, HINARI, OARE, ARDI, Knowledgecenter, Kho dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới, IMF (Quỹ Tiền Tệ Quốc tế),...

Ngoài ra, TTHL đã liên kết chia sẻ nguồn tài liệu với các liên hiệp thư viện, các thư viện trong nước và các dự án như: thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới, nguồn tài liệu tặng từ Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ, Quỹ Châu Á,... TTHL liên kết với thư viện ngoài nước như thư viện trường Đại học Alberta, Canada, thư viện trường Đại học Nagasaki. TTHL gia nhập mạng lưới thư viện các trường đại học Đông Nam Á.

TTHL thường xuyên duy tu, sửa chữa và đầu tư trang thiết bị với 296 máy vi tính nối mạng Internet, hệ thống lạnh, hệ thống chiếu sáng, nội thất của tòa nhà, xây dựng không gian học xanh, sạch và tập tiện ích thu hút bạn đọc

TTHL có phần mềm ILIB thực hiện công tác chuyên môn, theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn học liệu cũng như cơ sở vật chất.

Ngoài nguồn tài nguyên điện tử TTHL tự xây dựng, từ năm 2008 đến nay TTHL còn hợp tác mua dữ liệu của một số đơn vị, tổ chức để cung cấp thêm nguồn tài liệu ebook cho các cán bộ và sinh viên. Bên cạnh đó, hằng năm TTHL còn kết hợp với các công ty sách, tạo điều kiện cho sinh viên và các cán bộ lựa chọn các đầu sách hữu ích, đồng thời những tài liệu hữu ích được bổ sung cho nguồn tài nguyên của TTHL.

Bên cạnh việc nghiên cứu tài liệu từ TTHL, thư viện “trung tâm” của Trường, tất cả các Khoa đều có thư viện chuyên ngành của mình. Khoa MT&TNTN hiện có một phòng thư viện với nhiều đầu sách tham khảo, tài liệu, luận văn đại học - thạc sĩ - tiến sĩ phục vụ việc học và nghiên cứu của sinh viên, nghiên cứu viên và cán bộ có yêu cầu. Thư viện có tổng số sách là: 1.007 nhãn 1.892 quyển tiếng Anh cả tiếng Việt, 176 luận văn và 57 giáo trình gồm 893 quyển. Cùng với nguồn của Trung tâm học liệu thì nguồn tài liệu đảm bảo bổ sung đủ các loại tài liệu, sách báo tham khảo cho các chương trình đào tạo. Thư viện có vốn tài liệu từ các bộ môn đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của cán bộ và sinh viên của Khoa. Hiện nay Thư viện Khoa có một số lượng sách chuyên ngành từ các chương trình hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước đáp ứng tốt cho nhu cầu nghiên cứu và học tập cho cán bộ và sinh viên.

Tổng số sách tham khảo phục vụ ngành đào tạo: dự kiến trên 156 đầu sách, với 712 quyển (*Phụ lục*).

3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm phục vụ ngành chương trình đào tạo

Trường có thể thống các phòng thí nghiệm có trang bị cơ sở vật chất và thiết bị đáp ứng cho việc giảng dạy và nghiên cứu. Hiện trường có 141 phòng trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập (Chưa kể đến các phòng thí nghiệm thuộc 2 tòa nhà Công nghệ cao và Khu phức hợp phòng thí nghiệm đang được hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng).

Hiện tại, Khoa môi trường & TNTN có 09 phòng thí nghiệm và 03 phòng thực hành. Cơ sở vật chất này cơ bản đã đáp ứng đủ nguồn lực để phục vụ đào tạo chương trình đại học. Trong năm 2020, các phòng thí nghiệm được đầu tư mới và hiện đại thông qua dự án ODA. Tuy nhiên, trong vòng 5 năm tới, Khoa có kế hoạch nâng cấp hoặc đầu tư mới trang thiết bị hiện đại cho phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai và phòng thí nghiệm GIS-Viễn thám.

Bảng 8: Danh mục các thiết bị phục vụ chương trình đào tạo

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Máy toàn đạc điện tử Topcon, GPT 3100N	Nhật, 2009	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Trắc địa bản đồ; - Kỹ thuật địa tin học; - Đồ án 2: quy hoạch hạ tầng đô thị	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4	10 người/máy	
2	Máy toàn đạc điện tử Topcon, GPT 7500	Nhật, 2009	1	Khoa Môi trường & TNTN				
3	Máy toàn đạc điện tử Topcon, GTS 229	Nhật, 2006	1	Khoa Môi trường & TNTN				
4	Máy toàn đạc điện tử (Leica, TS09plus 1" R500 + Tripod + Software)	Thụy sĩ, 2022	4	Khoa Môi trường & TNTN				

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Máy định vị (GPS) Topcon 2 tầng số	Nhật, 2009	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Đồ án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 2, năm thứ 3	10 người/máy	
6	GPSMAP 78SC		2	Khoa Môi trường & TNTN				
7	GPSMAP 78S		2	Khoa Môi trường & TNTN				
8	Máy định vị (GPS) (Viva GNSS GS14)		2	Khoa Môi trường & TNTN				
9	GPS cầm tay (GSI, Trimble GeoXH)	Nhật, 2022	10	Khoa Môi trường & TNTN				
10	Thiết bị GIS cầm tay (Leica, Zeno 20)	Thụy sĩ, 2022	3	Khoa Môi trường & TNTN				
11	StereoScopes		5	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Công nghệ không gian	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4	10 người/máy	
12	Máy Scan & Máy In A0 (HP, DesignJet 1055cm plus)	Nhật, 2022	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Trắc địa bản đồ; - Bộ cụt không gian;	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 1,		

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Máy in phun màu Canon Pro 9000 khổ A3	Nhật, 2014	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Hình họa vẽ kỹ thuật; - Quy hoạch sử dụng đất; - Quy hoạch đô thị; - Quy hoạch vùng và điểm dân cư; - Kiến trúc cảnh quan; - Kinh tế tài nguyên và bất động sản; - Tất cả các môn liên quan đến đồ án.	năm thứ 3; Học kỳ 2, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm th 4; Học kỳ 2, năm th 4; Học kỳ 1, năm thứ 5	-	
14	Máy thủy bình điện tử Orion+ Hãng: TOPCON - Nhật Bản	Nhật, 2014	2	Khoa Môi trường & TNTN	- Trắc địa bản đồ; - Kỹ thuật địa tin học; - Thiết kế đô thị;	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4;	10 người/máy	
15	Máy tính để bàn (HP Prodesk 400G2-G3250)	Nhật, 2014	30	Khoa Môi trường & TNTN	- Đồ họa kiến trúc đại cương; - Kỹ thuật địa tin học;	Học kỳ 2, năm thứ 2	01 người/máy	
16	Máy tính để bàn (Dell, XPS 8700)	Mỹ, 2022	20	Khoa Môi trường & TNTN	- Thống kê ứng dụng; - Hệ thống thông tin địa lý;	Học kỳ 1, năm thứ 3		

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Server (Dell, PowerEdge R530)	Mỹ, 2022	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Thiết kế đô thị; - Công nghệ không gian; - Phân tích dữ liệu không gian; - Mô hình hóa trong QHV&ĐT; - Đồ án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị; - Đồ án 2: quy hoạch hạ tầng đô thị; - Đồ án 3: quy hoạch tổng hợp	Học kỳ 2, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4; Học kỳ 2, năm thứ 4		
18	Máy đo khoảng cách laser (Leica Disto D8)	Thụy sĩ, 2015	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Hệ thống thông tin địa lý; - Công nghệ không gian;	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4	10 người/máy	
19	La Bàn (Marching Lensatic Compass)	Mỹ, 2016	10	Khoa Môi trường & TNTN	- Bộ cục không gian; - Kiến trúc đại cương; - Kiến trúc cảnh quan;	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3	10 người/máy	
20	Máy chiếu (LCD projector) (Sony, VPL-SX236)	Nhật, 2022	2	Khoa Môi trường & TNTN	- Sử dụng cho tất cả các học phần dạy trực tiếp trong chương trình đào tạo	Các học phần học lý thuyết	Lớp học phần có sử dụng trình chiếu	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Máy quang phổ cầm tay (Spectral Evolution, PSR+ 3500)	Mỹ, 2022	1	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Hệ thống thông tin địa lý; - Công nghệ không gian; - Phân tích dữ liệu không gian;	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4	05 người/máy	
22	Máy đo khoảng cách bằng laze (BOSCH, GLM 250 VF)	Thụy sĩ, 2022	10	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Hệ thống thông tin địa lý; - Công nghệ không gian;	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4	10 người/máy	
23	Máy đo khoảng cách/Máy đo độ cao (BOSMA, 1500M)	Đức, 2022	10	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Hệ thống thông tin địa lý; - Công nghệ không gian	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4		
24	Thước dây (Stanley, 30-696 5m)	Đức, 2022	20	Khoa Môi trường & TNTN	- Trắc địa - bản đồ; - Kiến trúc cảnh quan; - Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị; - Thực tập rèn nghề - QHV&ĐT	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4; Học kỳ 2, năm thứ 4	05 người/máy	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25	Flycam (DJI, Phantom 4 Pro, Galaxy Tab 3 & NDVI Upgrade)	Trung Quốc, 2022	2	Khoa Môi trường & TNTN	- Bộ cục không gian; - Kiến trúc cảnh quan; - Công nghệ không gian; - Tiểu luận tốt nghiệp QHV&ĐT; - Luận văn tốt nghiệp QHV&ĐT	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4; Học kỳ 1, năm thứ 5	10 người/máy	
26	GPS cầm tay (Garmin, Rino 755t)	Mỹ, 2022	10	Khoa Môi trường & TNTN	- Kỹ thuật địa tin học; - Hệ thống thông tin địa lý; - Công nghệ không gian; - Phân tích dữ liệu không gian; - Thiết kế đô thị; - Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản;	Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4; Học kỳ 2, năm thứ 4	10 người/máy	
27	Bộ thu phát FM VHF (ICOM, IC-V88)	Mỹ, 2022	10	Khoa Môi trường & TNTN	- Trắc địa bản đồ; - Kỹ thuật địa tin học; - Thiết kế đô thị	Học kỳ 1, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3; Học kỳ 1, năm thứ 4	02 người/máy	

4. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất

Các dự án quy hoạch phát triển tổng thể Trường thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc đã góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các phòng thí nghiệm/ thực hành phục vụ cho đào tạo cho các ngành nói chung và ngành quy hoạch vùng và đô thị nói riêng.

Trường ĐHCT được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao thực hiện Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản. Thời gian thực hiện dự án từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2022 với 05 hợp phần chính: phát triển nguồn lực (đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ tại Nhật), dự án nghiên cứu, phát triển cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị và dịch vụ tư vấn. Mục tiêu dài hạn của Dự án là nâng cấp Trường ĐHCT thành trường đại học xuất sắc, được quốc tế công nhận trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, gia tăng giá trị nông nghiệp và thủy sản ở ĐBSCL. Hiện nay, Dự án đã hoàn thành đầy đủ các hợp phần và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cũng như trang thiết bị được đầu tư trong Dự án. Ngoài ra, Dự án còn phát sinh phần kinh phí tiết kiệm (vốn kết dư) sau khi hoàn thành các hợp phần. Vốn kết dư này được đưa vào kế hoạch sử dụng và đang chờ sự phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Vốn kết dư được sử dụng để tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và giảng dạy. Các hợp phần được đề xuất sử dụng vốn kết dư bao gồm: i) xây dựng công trình Trung tâm đào tạo quốc tế (IETC); ii) Mua sắm bổ sung thiết bị đào tạo và nghiên cứu. Những Hợp phần này đã được nghiên cứu và đánh giá tính cấp thiết. Hiệu quả sử dụng đã được nhà tài trợ JICA đồng thuận. Đặc biệt, các thiết bị công nghệ cao bổ sung cho Trung tâm thiết bị dùng chung nhằm hướng tới xây dựng phòng thí nghiệm chuẩn mực quốc tế và hiện đại, đáp ứng yêu cầu công tác phân tích vùng ĐBSCL; góp phần nâng cao vị thế của Trường ĐHCT; hỗ trợ thu hút sinh viên quốc tế, trao đổi học thuật.

Hạng mục công trình xây dựng Trung tâm Đào tạo Quốc tế (IETC) sẽ bổ sung thêm các phòng học, giảng đường cho sinh viên bậc đại học và bậc sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ, đặc biệt thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực có liên quan. Các tòa nhà hiện có của các Khoa và Trường thành viên có rất ít phòng học, giảng đường quy mô lớn, các phòng học đa truyền thông, phòng hội nghị truyền hình. Việc đầu tư xây dựng IETC cũng hỗ trợ cải thiện các môn học lý thuyết và đóng góp vào hoạt động nghiên cứu qua mạng với các trường đại học Nhật Bản cũng như các nước khác qua hệ thống hội thảo truyền hình. Ngoài ra, phòng hội thảo sẽ được dùng để tổ chức hội thảo quốc tế về nghiên cứu, giúp Trường ĐHCT mở rộng mạng lưới nghiên cứu với các trường và viện nghiên cứu trên thế giới.

Hạng mục mua sắm bổ sung thiết bị đào tạo nghiên cứu nhằm cải thiện trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu và chuyển đổi số hướng đến đại học thông minh. Đề xuất tiếp tục mua sắm bổ sung số thiết bị đã bị cắt giảm để Dự án triển khai đồng bộ và đúng mục tiêu Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ.

Trường có kế hoạch nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, hệ thống mạng internet cho thư viện. Trên cơ sở phân bổ kinh phí, hàng năm TTHL lập kế hoạch đầu tư, mua sắm sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ bạn đọc. Bên cạnh đó, Trường có kế hoạch

đầu tư phát triển nguồn tài nguyên thông tin cho hệ thống thư viện trường trên cơ sở lập dự toán bổ sung kinh phí mua tài liệu phục vụ học tập. TTHL chịu trách nhiệm phân bổ nguồn kinh phí bổ sung tài liệu cho hệ thống thư viện trường. Song song với việc phát triển nguồn tài nguyên thông tin, Trường có kế hoạch đầu tư phát triển nguồn tài nguyên nội sinh do giảng viên Trường biên soạn. TTHL thực hiện bổ sung tài nguyên thông tin từ nhu cầu của thầy/cô giảng dạy nhằm bảo đảm bổ sung chính xác tài liệu trong đề cương chi tiết học phần phục vụ giảng dạy và học tập

VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đơn vị phụ trách quản lý ngành đào tạo

Trường ĐHCT hiện có 20 Trường/Khoa/Viện để phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu chuyên ngành, 18 Trung tâm dịch vụ và 14 phòng ban chức năng và 05 tổ chức Đảng và đoàn thể trong phục vụ quản lý, đào tạo và hỗ trợ sinh viên trong quá trình đào tạo tại nhà trường.

Trong đó đơn vị quản lý chuyên trách quản lý đào tạo trình độ đại học là Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện công tác định hướng, xây dựng và phát triển ngành nghề đào tạo; công tác tuyển sinh; kế hoạch đào tạo; quy định và quy trình đào tạo; công tác tổ chức giảng dạy; phát triển cơ sở vật chất cần thiết phục vụ công tác đào tạo; công tác xét tốt nghiệp, cấp phát văn bằng và chứng chỉ; biên soạn giáo trình cho các loại hình đào tạo bậc đại học và bậc cao đẳng hệ chính quy và hệ dự bị đại học.

Đơn vị trực tiếp đảm nhiệm nhiệm vụ quản lý về đào tạo và chuyên môn ngành Quy hoạch Vùng và Đô thị là Khoa Môi trường & TNTN Đơn vị phối hợp trực tiếp cùng đào tạo ngành là Trường Bách khoa và các đơn vị khác trong trường trong giảng dạy và nghiên cứu lĩnh vực có liên quan.

Khoa Môi trường & TNTN thành lập năm 2008 theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCT). Khoa đang phụ trách quản lý 02 ngành đào tạo bậc tiến sĩ: Môi trường Đất và Nước, Quản lý Đất đai; 05 ngành đào tạo bậc cao học: Khoa học Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Kỹ thuật môi trường, chuyên ngành Biến đổi khí hậu và Quản lý Đồng bằng và 06 ngành đào tạo bậc đại học: Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Lâm Sinh và Kỹ thuật cấp thoát nước. Ngoài ra, Khoa MT&TNTN cũng đã tổ chức thành công nhiều khóa đào tạo ngắn hạn về các lĩnh vực như đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược, quản lý môi trường, quy hoạch sử dụng đất và ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS). Khoa Môi trường & TNTN có đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, năng nổ, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, thường xuyên được nâng cao trình độ trong và ngoài nước. Khoa Môi trường & TNTN hiện có 65 cán bộ đang công tác, trong đó có 51 cán bộ giảng dạy (100% có trình độ sau đại học) với 29 Tiến sĩ (02 GS, 12 PGS). Về mặt cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa

Môi trường & TNTN với diện tích 19.238 m² trong đó bao gồm diện tích sàn xây dựng là 5.027 m², có 05 phòng học và 01 thư viện, 12 phòng thí nghiệm và phòng thực hành, phòng wetlab để thực hiện và trình bày các mô hình thí nghiệm. Thư viện Khoa Môi trường & TNTN có diện tích sàn là 84 m² với 21 chỗ ngồi, 06 đầu sách, 75 quyển tạp chí. Phần mềm quản lý thư viện là phần mềm tích hợp ILIB. Thư viện có 3.050 luận văn đại học, 800 luận văn sau đại học. Ngoài ra, có 12 phòng thí nghiệm của Khoa Môi trường & TNTN đã và đang được đầu tư từ các nguồn vốn của Trường và các dự án hợp tác quốc tế, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay được đầu tư nâng cấp từ chương trình dự án ODA Nhật Bản, trong đó có 11 phòng thí nghiệm đầu tư từ chương trình ODA thuộc Khoa Môi trường & TNTN và 6 phòng thí nghiệm và thực hành từ các đơn vị khác sẽ trực tiếp phục vụ giảng dạy đào tạo cho ngành. Các chương trình và dự án hợp tác quốc tế tiêu biểu trong giai đoạn hiện tại bao gồm: dự án JIRCAS, dự án ODA-Nhật, BLUE DRAGON, dự án MARE...

Bộ môn Tài nguyên Đất đai thuộc khoa Môi trường & TNTN là đơn vị quản lý ngành đào tạo. Hiện tại, Bộ môn có 02 chương trình đào tạo (CTĐT) đại học, 01 CTĐT thạc sĩ và 01 CTĐT tiến sĩ về lĩnh vực quản lý đất đai. Bộ môn TNĐĐ có nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học trong công tác quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai bền vững. Nhiệm vụ trên đòi hỏi một đội ngũ cán bộ có kiến thức sâu và kỹ năng sử dụng tốt các công cụ một cách hiệu quả. Đội ngũ giảng viên có trình độ cao, phần lớn được đào tạo sau đại học ngoài nước, có nhiều kinh nghiệm thực tế, có quan hệ tốt trong hợp tác và chuyển giao các kiến thức khoa học cho địa phương, và tham gia thực hiện nhiều chương trình hợp tác quốc tế. Bộ môn gồm có 18 viên chức, bao gồm 12 cán bộ học thuật (giảng viên) và 06 cán bộ phục vụ. Cơ sở vật chất và dịch vụ chính của Bộ môn gồm 02 phòng thí nghiệm (Phòng thí nghiệm GIS-Viễn thám; Phòng thí nghiệm Tài nguyên Đất đai), 01 phòng máy tính được quản lý, điều hành bởi Khoa Môi trường & TNTN và các phòng ban liên quan. Đến tháng 06 năm 2021 Bộ môn có 18 cán bộ, trong đó có 12 giảng viên, 01 giáo sư, 04 phó giáo sư, 04 tiến sĩ, 04 nghiên cứu sinh, 05 thạc sĩ. Cơ cấu tổ chức tại Bộ môn TNĐĐ gồm Ban chủ nhiệm Bộ môn, các tổ chuyên môn và các phòng thí nghiệm. Ban chủ nhiệm Bộ môn gồm Trưởng Bộ môn phụ trách công tác quản lý chung, tổ chức quản lý chất lượng hoạt động của Bộ môn. Giúp việc cho trưởng Bộ môn có 02 Phó trưởng Bộ môn. Trong đó một Phó quản lý về đào tạo và quản lý chất lượng, một Phó phụ trách công tác nghiên cứu và hợp tác, đoàn thể. Công tác chuyên môn được tổ chức thành 2 tổ chuyên môn: Tổ Mô phỏng, dự báo, đánh giá, quản lý và khai thác tài nguyên đất đai; Tổ Đánh giá, quy hoạch sử dụng đất và bất động sản. Bên cạnh đó Bộ môn có 2 phòng thí nghiệm gồm Phòng thí nghiệm Tài nguyên Đất đai và phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin địa lý và Viễn thám. Ngoài ra Bộ môn còn quản lý phòng máy tính phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

2. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở

Về quản lý cấp khoa đối với ngành quy hoạch vùng và đô thị được tổ chức về chuyên môn và hỗ trợ công tác đào tạo bao gồm:

- Trưởng khoa phụ trách chung cho đơn vị đào tạo
- Phó trưởng khoa phụ trách công tác đào tạo
- Trợ lý đào tạo đại học
- Trưởng bộ môn phụ trách chung quản lý ngành
- Phó trưởng bộ môn quản lý phụ trách đào tạo của ngành

Ngoài ra để quản lý sinh viên trong quá trình học tập tại trường, đơn vị quản lý ngành còn có các giảng viên cơ hữu giữ nhiệm vụ làm cố vấn học tập và các viên chức/người lao động hỗ trợ cho công tác đào tạo, rèn luyện và nghiên cứu khoa học.

Bảng 9: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
01	Nguyễn Văn Công, 19/09/1969 Trưởng Khoa Môi trường & TNTN	Tiến sĩ, 2006	Độc học môi trường	Trưởng đơn vị đào tạo
02	Nguyễn Xuân Hoàng, 1/11/1975 Phó trưởng khoa Môi trường & TNTN	Tiến sĩ, 2011	Kỹ thuật môi trường	Phó Trưởng ĐVĐT phụ trách công tác đào tạo
03	Phạm Việt Nữ, 9/11/1977 Trợ lý đào tạo đại học	Thạc sĩ, 2006	Khoa học Môi trường	Trợ lý đào tạo (theo trình độ) của ĐVĐT
04	Phạm Thanh Vũ, 21/04/1977 Trưởng Bộ môn Tài nguyên Đất đai	Tiến sĩ, 2015	Môi trường Đất và Nước	Trưởng đơn vị quản lý ngành

05	Trương Chí Quang 03/12/1978 Phó trưởng Bộ môn Tài nguyên Đất đai	Tiến sĩ, 2017	Mô hình hóa các hệ thống phức	Cán bộ quản lý phụ trách đào tạo của ngành
----	--	------------------	-------------------------------	--

VII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO

1. Dự báo các rủi ro khi mở ngành và triển khai tuyển sinh

Ngành đào tạo Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học được dự kiến mở trên cơ sở đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định, xác định nhu cầu thực tiễn của xã hội. Tuy nhiên, để có được cái nhìn toàn diện theo sự phát triển ngày càng nhanh của xã hội, một số rủi ro cần phải cân nhắc và có phương án ngăn ngừa và xử lý. Dưới đây là một số rủi ro khi mở ngành và triển khai tuyển sinh ngành Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học:

- Người học bỏ học, trễ tiến độ do gặp khó khăn đột xuất về kinh tế nên không hoàn thành nghĩa vụ tài chính; người học chọn lựa ngành học chưa phù hợp nên khó hoàn thành CTĐT; không đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ hoặc do chưa nỗ lực trong học tập dẫn đến kết quả học tập kém.

- Sự biến động về đội ngũ giảng viên do thiếu lực lượng kế thừa khi giảng viên nghỉ hưu, chuyển công tác;

- Điều kiện nguồn lực cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời;

- Rủi ro về tuyển sinh: Sự cạnh tranh với các trường đào tạo khác, đặc biệt là các trường đào tạo trong khu vực;

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp thấp;

- Rủi ro về bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo.

2. Giải pháp và phương án để ngăn ngừa và xử lý rủi ro

2.1. Người học bỏ học, trễ tiến độ

Vấn đề người học bỏ học, trễ tiến độ cũng gặp phải đối với tất cả các ngành đang đào tạo tại trường ĐHCT hiện nay.

Giải pháp chung: Cần có chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy phù hợp với người học và hỗ trợ người học cụ thể, rõ ràng và hiệu quả tạo sự tin tưởng, an tâm từ người học; đảm bảo đội ngũ giảng viên giỏi về chuyên môn và có phương pháp giảng dạy hiện đại, phù hợp để tạo sự hứng thú cho người học. Trường chú trọng xây dựng các chính sách, quy định về mặt quản lý và thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện sẽ góp phần hạn chế, khắc phục được việc người học bỏ học, học trễ tiến độ

Các giải pháp cụ thể đã và đang được áp dụng:

Cố vấn học tập định hướng, theo dõi tình hình học tập của người học, tạo nhiều kênh thông tin liên lạc để kịp thời phát hiện các nguyên nhân người học bỏ học, trễ tiến độ, kết hợp với lãnh đạo đơn vị và các phòng ban chức năng để có phương án hỗ trợ hợp lý.

Phòng Công tác sinh viên mỗi học kỳ sẽ có các thống kê tình trạng học tập, tình hình nợ học phí của người học gửi về các đơn vị đào tạo; trên cơ sở đó, các đơn vị đào tạo kịp thời thông tin, trao đổi với người học để tìm hiểu nguyên nhân, từ đó có phương án hỗ trợ.

Trường và các đơn vị đào tạo tổ chức các Hội nghị về đào tạo và tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp chậm tiến độ để có các giải pháp điều chỉnh phù hợp.

- Với trường hợp người học gặp khó khăn đột xuất về tài chính: Trường và các đơn vị đào tạo xem xét từng trường hợp để linh động giải quyết; Trường có các nguồn kinh phí dành riêng cho việc hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ đột xuất, các học bổng tài trợ để tháo gỡ một phần khó khăn về tài chính cho người học. Phương thức này vẫn đang được áp dụng trong thời gian qua đối với tất cả các ngành học của trường.

- Với trường hợp người học chọn lựa ngành học chưa phù hợp nên khó hoàn thành CTĐT: Công tác tư vấn tuyển sinh cần được chú trọng để người học tiềm năng dự kiến và chọn lựa đúng ngành học phù hợp. Ngoài ra, quy chế học vụ của Trường cũng cho phép sinh viên được chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác.

- Với trường hợp không theo kịp tiến độ do gặp khó khăn về hoàn thành ngoại ngữ: Cố vấn học tập nhắc nhở và tư vấn thường xuyên về yêu cầu ngoại ngữ.

- Với trường hợp không theo kịp tiến độ do chưa nỗ lực trong học tập, nghiên cứu: Cố vấn học tập cần định hướng, nhắc nhở tiến trình học tập, hỗ trợ điều chỉnh kế hoạch học tập để học tập để người học có thể hoàn thành chương trình học ở mỗi học kỳ.

2.2. Sự biến động về đội ngũ giảng viên do thiếu lực lượng kế thừa khi giảng viên nghỉ hưu, chuyển công tác

Nếu không có đủ giảng viên có chuyên môn để đảm bảo chất lượng giảng dạy, hoạt động quản lý và nghiên cứu khoa học, thì ngành đào tạo sẽ không thể hoạt động hiệu quả.

Phương án phòng ngừa: trường có chính sách hỗ trợ và động viên phù hợp để giữ chân giảng viên; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển nghiên cứu khoa học cũng là cách để cải thiện chất lượng giảng dạy. Đồng thời, có kế hoạch phát triển nguồn lực cụ thể, có chính sách thu hút giảng viên để đảm bảo có đủ lực lượng kế thừa.

2.3. Điều kiện nguồn lực cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời

Sự phát triển nhanh của khoa học kỹ thuật dẫn đến sự ra đời của công nghệ mới; hay yêu cầu của công việc sau khi ra trường cần các trang thiết bị, công nghệ mới trong lĩnh vực chuyên môn.

Phương án phòng ngừa: Trường có thể hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, nhà tài trợ để huy động nguồn lực và kinh phí cho các hoạt động đào tạo. Ngoài ra, trường cũng có thể sử dụng các phương pháp quản lý tài chính hiệu quả như sử dụng các công nghệ thông tin, tối ưu hóa quản lý chi phí để tiết kiệm chi phí.

Số lượng sinh viên do nhu cầu xã hội ngành nghề tăng do đó cần đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng được yêu cầu thực tiễn nguồn lực. Thường xuyên, cập nhật các thông tin về công nghệ, thiết bị ứng dụng trong lĩnh vực để có thể đầu tư kịp thời đáp ứng nhu cầu điều kiện thực tế đang chuyển đổi về công nghệ, ứng dụng số ngày càng nhanh phục vụ kịp thời công tác đào tạo.

2.4. Sự cạnh tranh với các trường đào tạo khác, đặc biệt là các trường đào tạo trong khu vực

Sự gia tăng các cơ sở đào tạo đối với ngành quy hoạch vùng và đô thị là tất yếu

Phương án phòng ngừa:

Đảm bảo chất lượng đào tạo và nâng cao uy tín của trường đại học để thu hút giảng viên có trình độ cao và giúp các sinh viên cảm thấy tin tưởng hơn về chất lượng đào tạo của trường.

Khảo sát định kỳ nhu cầu thực tiễn của người sử dụng lao động, chuyên gia để kịp thời điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo; giúp tạo thị trường lao động ổn định, qua đó tạo sự cạnh tranh về chất lượng và thương hiệu đối với các cơ sở đào tạo khác.

Đẩy mạnh công tác tuyển sinh: Công tác tuyên truyền và tư vấn tuyển sinh là quan trọng. Việc giới thiệu ngành đào tạo và tư vấn tuyển sinh được thực hiện liên tục thông qua nhiều kênh khác nhau từ trực tiếp đến trực tuyến và bao gồm nhiều cấp độ khác nhau từ cấp trường, khoa đến cấp bộ môn để đảm bảo việc tư vấn tuyển sinh đạt hiệu quả cao nhất nhằm duy trì việc đào tạo và phát triển ngành trong tương lai. Việc đẩy mạnh quảng bá thông tin tuyển sinh, điều chỉnh chính sách tuyển sinh, tiếp cận các trường trung học phổ thông đặc biệt là hệ thống mạng lưới các trường phổ thông vệ tinh vào những thời điểm quan trọng trước khi thí sinh đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng của các đợt tuyển sinh.

Trong trường hợp số lượng sinh viên đầu vào ít không đủ điều kiện mở lớp học phần: Xây dựng chương trình có thể uyển chuyển giữa các nhóm ngành, tạo nhóm học phần chung đối với các ngành học có cùng lĩnh vực (Kiến trúc, xây dựng, quản lý đất đai); Đối với các lớp học phần đặc thù chuyên ngành, tổ chức các lớp đặc biệt riêng hoặc

kết hợp học chung các khóa với nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo.

2.5. Trường hợp tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp thấp

Rủi ro về thị trường lao động là không thể tránh khỏi ví dụ như những biến động khách quan như dịch Covid vừa qua, hay chủ quan do việc xác định nhu cầu xã hội chưa đúng thực tế, sự tuyển sinh ồ ạt của các trường đào tạo cùng ngành là nguyên nhân làm tăng rủi ro về thị trường lao động do cung vượt cầu.

Phương án phòng ngừa: khảo sát định kỳ yêu cầu của nhà tuyển dụng để chủ động điều chỉnh, bổ sung các nội dung, học phần cần thiết; tăng cường hợp tác với các công ty, doanh nghiệp có nhu cầu nguồn nhân lực để sinh viên có nhiều cơ hội việc làm. Tăng cường khả năng kết nối đến các đơn vị tuyển dụng, phối hợp với các đơn vị để tổ chức ngày hội việc làm, thường xuyên thông tin các thông báo tuyển dụng, hỗ trợ kết nối đến các sinh viên sau tốt nghiệp với đơn vị tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau. Nói chung, nhà trường tích cực xúc tiến việc tìm kiếm cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp để đảm bảo nhu cầu thị trường lao động cho ngành Quy hoạch vùng và đô thị.

2.6. Trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Để tránh rủi ro này trường luôn định kỳ đánh giá điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định.

Nếu ngành đào tạo quy hoạch vùng và đô thị không đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với một số tiêu chuẩn như đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, thực tập, hoặc kết quả đào tạo, thì nhà trường có thể bị đình chỉ ngành đào tạo này.

Trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, nhà trường và các bên liên quan, cụ thể như sau:

- Đối với giảng viên, trong trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, Trường cần có kế hoạch, thông báo để cho giảng viên có sự chủ động trong sắp xếp công việc; hoặc tạo điều kiện cho giảng viên có cơ hội tham gia các lớp đào tạo/ đào tạo lại các lĩnh vực chuyên môn gần để giảng viên có thể có sự chuyển đổi khi cần thiết.

- Đối với người học, nhà trường liên hệ với các cơ sở đào tạo có cùng mã ngành đào tạo quy hoạch vùng và đô thị để gửi người học tham gia tiếp quá trình học tập; rà soát các ngành cùng trình độ đang đào tạo tại trường, lựa chọn các ngành cùng nhóm mà học viên đảm bảo đáp ứng đầu vào để tư vấn chuyển ngành cho người học; hoặc chuyển trường cho người học theo nguyện vọng.

- Thực hiện các hành động khắc phục nguyên nhân bị đình chỉ trong thời gian sớm nhất để BGDĐT ban hành quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại.

VII. TỰ ĐÁNH GIÁ

Đề án mở ngành đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị - trình độ đại học, mã ngành 7580105 đã được xây dựng đáp ứng các tiêu chí theo Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trường Đại học Cần Thơ cam kết triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung trong đề án, bảo đảm chất lượng đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị - trình độ đại học theo các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo)
- Hội đồng Trường;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG 



Hà Thanh Toàn

PHẦN 2: CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

Phụ lục 1. Nghị quyết của Hội đồng trường Trường ĐHCT phê duyệt đề án mở ngành đào tạo và các biên bản thẩm định đề án

Phụ lục 2. Hồ sơ đề xuất chủ trương mở ngành

Phụ lục 3. Hồ sơ xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

Phụ lục 4. Hồ sơ xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng mở ngành đào tạo

Phụ lục 5. Hồ sơ xác nhận điều kiện tự chủ của Trường Đại học Cần Thơ